

Số: 720/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hướng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa tại Tờ trình số: 47/TTr-UBND ngày 18/3/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~672~~ /TTr-STNMT Ngày 6 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hướng Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích tự nhiên		115.235,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.934,04	79,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	950,80	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	875,32	0,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.776,59	9,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.815,48	16,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.588,23	19,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.646,61	19,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.046,04	13,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,92	0,09

1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,37	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.953,96	4,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,14	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	2,09	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,10	0,01
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,86	0,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,69	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,50	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.210,96	1,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,02	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,36	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	505,16	0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	186,14	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,54	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,61	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	487,01	0,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,45	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,86	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,82	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.180,56	1,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.020,54	0,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18.347,71	15,92

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	490,64

1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	90,50

(chi tiết phân bổ đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	490,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	90,50

(chi tiết phân bổ đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của quyết định này, UBND huyện Hướng Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Hướng Hóa, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- VPĐKQSDĐ tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
			địa phương	Tân Hiệp	Khu Sầm	Tân Liên	Tân Lập	Tân Long	Tân Thành	Lao Bảo	Húc	Thuận	Thành	Hương Lộc	A Xing	A Túc	Xy	A Dơi	Ba Tầng	Hương Tân	Hương Lĩnh	Hương Phùng	Hương Sơn	Hương Lập
1	Đất nông nghiệp	NNP	490,34	20,50	38,84	9,35	23,23	13,60	29,57	20,512	0,00	7,96	11,00	7,00	2,20	7,15		38,84		57,75	6,64	8,48	2,75	0,36
L.1	Đất trồng lúa	LUA	1,15			0,72	0,03			0,30									0,10					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,00																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,90	2,00	2,00	2,00	4,00	6,50	0,00	7,00		2,00	6,00	2,00	2,20	2,00	0,00	2,00		5,20	3,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,09	18,50	18,72	6,63	12,20	7,10	17,54	198,12		5,96	5,00	5,00		5,15	0,00	36,84		6,85	3,64	3,48		0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,50		18,12		7,00		12,03											45,60		5,00	2,75	

Đơn vị tính: ha

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

(Kế hoạch theo Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
			Tổng diện tích (ha)	Tân Hợp	Khê Sanh	Tân Kiên	Tân Lập	Tân Long	Tân Thành	Lao Bảo	Húc	Thuận	Thanh	Hương Lộc	A Xing	A Túc	Xy	A Dơi	Ba Tầng	Hương Tân	Hương Linh	Hương Phùng	Hương Sơn	Hương Lập	Hương Việt	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	490,64	20,50	38,84	9,35	23,23	13,60	29,57	205,42			7,96	11,00	7,00	2,20	7,15	0,00	38,84			57,75	6,64	8,48	2,75	0,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,15			0,72	0,03			0,30																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,90	2,00	2,00	2,00	4,00	6,50	0,00	7,00			2,00	6,00	2,00	2,20	2,00		2,00			5,20	3,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	351,09	18,50	18,72	6,63	12,20	7,10	17,54	198,12			5,96	5,00	5,00		5,15		36,84			6,85	3,64	3,48	0,36	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,50	0,00	18,12		7,00		12,03													45,60		5,00	2,75	

DANH DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 120 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Danh/mục dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015	129,31	
1	Thao trường tổng hợp cụm đồn 613; 617; 619; 621/ BCH, BDBP tỉnh	30,00	Xy, A Dơi
2	Trường bắn đồn biên phòng cửa khẩu Lao Bảo	4,00	Lao Bảo
3	Trạm kiểm soát biên phòng Tân Hợp, Đồn biên phòng cửa khẩu Lao Bảo	0,08	Tân Hợp
4	Đoàn bộ Đoàn 337	2,50	Hướng Phùng
5	Trạm xá đoàn 337	1,00	Hướng Phùng
6	Trụ sở làm việc của công an thị trấn khe Sanh	0,07	Khối 2, thị trấn Khe Sanh
7	Trụ sở làm việc của đồn công an Lia	1,00	Xã A Túc
8	Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Trị (dự án ADB)	8,62	Hướng Sơn
9	Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Trị (dự án ADB)	2,75	Hướng Lập
10	Đường Hùng Vương (dự án Reta 7644)	17,05	Khe Sanh
11	Đường Trương Công Kinh (dự án Reta 7644)	0,59	Khe Sanh
12	Đường Đoàn Khuê (dự án Reta 7644)	1,07	Khe Sanh
13	Đường vào khu xử lý rác thải (dự án Reta 7644)	7,03	Tân Thành
14	Khu xử lý rác thải (dự án Reta 7644)	5,00	Tân Thành
15	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước khối 7	2,74	Khe Sanh
16	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm cửa khẩu mở rộng	19,00	TT Lao Bảo
17	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2)	14,00	TT Lao Bảo
18	Nâng cấp mở rộng trạm kiểm soát liên hợp Tân Hợp (giai đoạn 2)	0,50	TT Lao Bảo
19	Dự án ĐTXD CSHT phát triển dân cư tại : Đường Lê Hồng Phong và khu vực phía Tây Bắc nhà máy Super Horse thị trấn Lao Bảo	9,08	TT Lao Bảo
20	Đường nội thôn Chai	0,20	Xã Hướng Việt
21	Đường giao thôn nội thôn Tà rừng	0,36	Xã Hướng Việt

22	Đường liên thôn Miệt - Cóc	0,40	Xã Hướng Linh
23	Đường giao thông trung tâm xã	0,90	Xã Tân Lập
24	Nhà vận hành khu vực Hướng Phùng	0,06	Xã Hướng Phùng
25	Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Trị (dự án ADB)	0,03	Xã Hướng Phùng
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Miệt củ (DA BCC)	0,10	Xã Hướng Linh
27	Đường nội thôn Hoong (DA BCC)	0,45	Xã Hướng Linh
28	Nâng cấp đường liên thôn Nguồn Rào-Pin	0,73	Xã Hướng Sơn
II	Danh mục dự án năm 2016	3.328,29	
1	Công trình nước sạch	2,00	Xã Tân Long
2	Thủy điện Khe Nghi	46,70	Xã Hướng Linh
3	Nhà máy Điện gió	4,00	Xã Hướng Linh
4	CSHT Khu công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2)	14,00	Xã Tân Thành
5	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng Tại Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 3)	19,71	Huyện Hướng Hóa,
6	Cầu Xà Oát 2	0,50	TT Lao Bảo
7	Kho bạc Nhà nước huyện H.Hóa	0,33	TT Khe Sanh
8	Mở rộng địa điểm kiểm tra chung tại Cửa khẩu Lao Bảo	8,63	TT Lao Bảo
9	Đường giao thông biên giới từ trạm kiểm soát A Dơi đi trạm kiểm soát PaRoi	31,10	Xã A Dơi
10	Hoàn thiện một số tuyến chính tại Khu KTTMĐB Lao Bảo (giai đoạn 2)	1,50	TT Lao Bảo
11	Nâng cấp lưới điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia tỉnh Quảng Trị	0,23	Xã Thuận, X. Húc, P Tân
12	Trụ sở Chi cục Thuế Hướng Hóa	0,50	TT Khe Sanh
13	Khu dân cư xã Tân Lập (3 thôn)	3,30	Xã Tân Lập
14	Quy hoạch phân lô TT Lao Bảo (5 vị trí)	62,90	TT Lao bảo
15	Đấu giá quyền sử dụng đất	2,00	TT Khe Sanh
16	Dự án chăn nuôi bò thịt, bò giống của Công ty CP Bình Hà	3000,00	Huyện Hướng Hóa,
17	Điện gió	130,00	Hướng Phùng
18	Chợ trung tâm	0,72	Xã Tân Liên
19	Đường Tân Sơn đi bản Cồn	1,0	Xã Tân lập

22	Đường liên thôn Miệt - Cóc	0,40	Xã Hướng Linh
23	Đường giao thông trung tâm xã	0,90	Xã Tân Lập
24	Nhà vận hành khu vực Hướng Phùng	0,06	Xã Hướng Phùng
25	Dự án thành phần nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Trị (dự án ADB)	0,03	Xã Hướng Phùng
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Miệt củ (DA BCC)	0,10	Xã Hướng Linh
27	Đường nội thôn Hoong (DA BCC)	0,45	Xã Hướng Linh
28	Nâng cấp đường liên thôn Nguồn Rào-Pin	0,73	Xã Hướng Sơn
II	Danh mục dự án năm 2016	3.326,57	
1	Công trình nước sạch	2,00	Xã Tân Long
2	Thủy điện Khe Nghi	46,70	Xã Hướng Linh
3	Nhà máy Điện gió	4,00	Xã Hướng Linh
4	CSHT Khu công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2)	14,00	Xã Tân Thành
5	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng Tại Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 3)	19,71	Huyện Hướng Hóa,
6	Cầu Xà Oát 2	0,50	TT Lao Bảo
7	Kho bạc Nhà nước huyện H.Hóa	0,33	TT Khe Sanh
8	Mở rộng địa điểm kiểm tra chung tại Cửa khẩu Lao Bảo	8,63	TT Lao Bảo
9	Đường giao thông biên giới từ trạm kiểm soát A Dơi đi trạm kiểm soát PaRoi	31,10	Xã A Dơi
10	Hoàn thiện một số tuyến chính tại Khu KTTMĐB Lao Bảo (giai đoạn 2)	1,50	TT Lao Bảo
11	Nâng cấp lưới điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia tỉnh Quảng Trị	0,23	Xã Thuận, X. Húc, P Tầng
12	Trụ sở Chi cục Thuế Hướng Hóa	0,50	TT Khe Sanh
13	Khu dân cư xã Tân Lập (3 thôn)	3,30	Xã Tân Lập
14	Quy hoạch phân lô TT Lao Bảo (5 vị trí)	62,90	TT Lao bảo
15	Đấu giá quyền sử dụng đất	2,00	TT Khe Sanh
16	Dự án chăn nuôi bò thịt, bò giống của Công ty CP Bình Hà	3000,00	Huyện Hướng Hóa,
17	Điện gió	130,00	Hướng Phùng